

MST: 0300602679
Số: 11.95/BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Công ty Thuốc lá Sài Gòn
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017)

I. **Bảng cân đối kế toán:** (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.988.628.821.909	4.211.293.139.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	485.251.422.932	407.730.743.277
1. Tiền	111		485.251.422.932	407.730.743.277
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		576.469.836.608	839.158.434.112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	409.001.352.624	453.431.368.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	40.245.871.349	146.506.290.095
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	127.391.598.968	239.385.896.602
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(169.088.430)	(169.088.430)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		102.097	3.967.227
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.919.601.358.802	2.954.863.083.400
1. Hàng tồn kho	141		2.924.155.669.703	2.959.417.394.301
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.554.310.901)	(4.554.310.901)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.306.203.567	9.540.879.106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.842.826.867	1.916.920.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		240.461.001	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.222.915.699	7.623.959.106
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.360.768.695.297	1.393.214.455.987
II. Tài sản cố định	220		860.180.084.706	889.578.248.158
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	772.083.164.806	800.450.468.402
- Nguyên giá	222		1.818.144.277.247	1.804.080.935.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.046.061.112.441)	(1.003.630.466.780)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	88.096.919.900	89.127.779.756
- Nguyên giá	228		118.048.770.454	118.048.770.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.951.850.554)	(28.920.990.698)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.104.429.592	12.063.684.695
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	8.104.429.592	12.063.684.695
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	425.482.219.162	425.482.219.162
1. Đầu tư vào công ty con	251		338.075.344.108	338.075.344.108
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		89.239.753.900	89.239.753.900
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.832.878.846)	(1.832.878.846)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.001.961.837	66.090.303.972
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		67.001.961.837	66.090.303.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.349.397.517.206	5.604.507.595.882



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.430.586.150.768	2.794.125.166.594
I. Nợ ngắn hạn	310		2.430.361.677.361	2.793.900.693.187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	280.569.984.632	373.923.534.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.001.002.726	32.106.394.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	260.581.853.249	307.364.948.477
4. Phải trả người lao động	314		133.076.755.588	106.680.169.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.649.868.223	1.233.286.985
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	270.340.517.943	282.210.839.134
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.277.505.629.484	1.480.280.534.066
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		170.636.065.516	210.100.985.960
II. Nợ dài hạn	330		224.473.407	224.473.407
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		224.473.407	224.473.407
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.918.811.366.438	2.810.382.429.288
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.918.811.366.438	2.810.382.429.288
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.251.538.114	81.251.538.114
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.428.937.150	-
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(1.096.571.076)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.525.508.226	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.349.397.517.206	5.604.507.595.882

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.746.823.506.134	2.396.291.356.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	2.746.823.506.134	2.396.291.356.296
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.273.470.202.812	2.004.026.111.645
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		473.353.303.322	392.265.244.651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	18.953.744.825	9.796.028.952
7. Chi phí tài chính	22	26	36.736.833.011	40.835.324.058
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.111.981.800	39.485.041.917
9. Chi phí bán hàng	25	27	48.867.145.989	47.762.830.217
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	234.445.632.287	176.427.687.442
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		172.257.436.860	137.035.431.886
12. Thu nhập khác	31	29	5.700.300.173	6.300.432.645
13. Chi phí khác	32	29	6.347.009	144.855.958
14. Lợi nhuận khác	40	29	5.693.953.164	6.155.576.687
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		177.951.390.024	143.191.008.573
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	33.287.778.415	28.868.024.381
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		144.663.611.609	114.322.984.192

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	177.951.390.024	143.191.008.573
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	45.497.022.587	44.306.820.716
- Các khoản dự phòng	03	-	(5.414.380.929)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(187.212.946)	(91.118.642)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.541.861.297)	(2.673.787.416)
- Chi phí lãi vay	06	35.111.981.800	39.485.041.917
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	246.831.320.168	218.803.584.219
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	273.638.329.728	6.186.318.401
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35.261.724.598	(101.897.526.064)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(184.406.659.741)	48.290.788.269
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(925.906.867)	3.608.847.062
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.534.155.762)	(39.756.286.143)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.854.467.836)	(38.403.196.105)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	232.000.000	245.750.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(39.747.920.444)	(47.074.298.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	288.494.263.844	50.003.981.577
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.139.604.032)	(27.063.059.221)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	77.636.364	239.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.865.252.626	1.847.670.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.196.715.042)	(24.976.388.405)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.274.465.782.630	2.088.797.462.349
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.477.240.687.212)	(2.082.722.774.486)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(202.774.904.582)	6.074.687.863
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	77.522.644.220	31.102.281.035
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	407.730.743.277	372.696.805.046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.964.565)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	485.251.422.932	403.799.086.081

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 20/07/2017.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 30/06/2017 là 2.222 người (tại 31/12/2016 là 2.221 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh Ninh Thuận.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP "Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ". Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này cũng như các báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.7. Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

Công ty hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất việc quyết toán và phê duyệt. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

4.10. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là chi phí tiền thuê đất trả trước để thuê lại 140.000 m² đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc trong thời gian 45 năm (từ ngày 29/08/2003 đến ngày 29/08/2048) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/08/2004. Nguyên giá quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.11. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.14. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016, và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính. Trong kỳ, Công ty đang thực hiện trích quỹ lương 262,4 tỷ đồng.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu (Bao gồm vốn góp của chủ sở hữu - Mã 411, Quỹ đầu tư phát triển - Mã 418, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - mã 421 và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Mã 422) và Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty tại 30/06/2017 tương ứng là 2.919.176.319.204 đồng và 2.692.457.671.030 đồng. Theo đó, vốn chủ sở hữu của Công ty đang lớn hơn vốn điều lệ số tiền 226.718.648.174 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Tổng công ty đang trong quá trình cổ phần hóa nên sẽ xác định lại số vốn chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị doanh nghiệp.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.16. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	94.206.266	686.229.655
Tiền gửi ngân hàng	140.364.039.155	61.929.165.711
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	344.793.177.511	345.115.347.911
Cộng	<u>485.251.422.932</u>	<u>407.730.743.277</u>

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho mục đích di dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Hoà Xa	40.984.588.646	48.258.188.646
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	64.039.688.456	27.919.597.595
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	54.698.640.731	43.593.993.905
Khách hàng khác	249.278.434.791	333.659.588.472
Cộng	<u>409.001.352.624</u>	<u>453.431.368.618</u>

Trong đó : Phải thu các bên liên quan

Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	89.613.344.004	101.102.335.886
Công ty Thương mại Thuốc lá	15.650.465.950	35.797.563.373
Công ty Thương mại Miền Nam	12.281.497.783	32.519.247.507
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.921.480	458.856.200
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.555.744.850	1.377.385.900
Công ty liên doanh VINA-BAT	-	2.469.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	468.162.583	93.928.779

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH TM&DV Quyết Thắng	18.690.375.000	-
IMEX PAN-PACIFIC GROUP INC.	-	28.301.175.948
GLOBAL TOBACCO COMPANY	-	24.464.375.266
ALLIANCE ONE INTERNATIONAL A.G.	-	23.988.332.302
HAIL & COTTON INTERNATIONAL GROUP	-	22.608.058.691
OTS TRADING LTD.	-	14.355.694.980
Công ty Cổ phần nội thất OZ	3.853.977.140	918.936.480
Các đối tượng khác	17.701.519.209	31.869.716.428
Cộng	40.245.871.349	146.506.290.095

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu phí li xăng	5.501.375.560	-	18.282.140.500	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.697.375.560	-	9.103.140.500	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	804.000.000	-	9.179.000.000	-
Phải thu lợi nhuận sau thuế tạm phân phối năm 2016	4.203.026.838	-	7.929.339.536	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	-	3.726.312.698	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.203.026.838	-	4.203.026.838	-
Phải thu lợi nhuận sau thuế tạm phân phối 6 tháng năm 2017	9.652.745.005	-	-	-
Thuế nhập khẩu nguyên, phụ liệu sản xuất hàng xuất khẩu	6.134.156.349	-	108.297.762.758	-
Phải thu Công ty BAT - Văn phòng đại diện tại Việt Nam	-	-	49.883.462.909	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	6.071.614.124	-	6.071.614.124	-
Phải thu các khoản thuế đã nộp Nhà nước(*)	76.210.268.828	-	27.423.376.995	-
Tạm ứng	8.273.134.362	-	6.132.231.702	-
Các khoản khác	11.345.277.902	-	15.365.968.078	-
Cộng	127.391.598.968	-	239.385.896.602	-

(*) Công ty đã nộp các khoản truy thu và phạt liên quan đến các khoản thuế theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 80.347.060.771 đồng. Công ty đã gửi đơn khiếu nại liên quan đến nội dung phạt và truy thu theo Quyết định nói trên. Ngày 24/05/2017, Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2441/QĐ - CT - XP xác định số tiền truy thu và phạt các khoản thuế của Công ty là 4.136.791.943 đồng. Theo đó, Công ty sẽ được hoàn lại khoản tiền truy thu và phạt đã nộp là 76.210.268.828 đồng.

9. NỢ XẤU

	30/06/2017				01/01/2017			
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	345.855.000	21.855.000	324.000.000	Trên 3 năm	375.855.000	21.855.000	354.000.000
Công ty DV-TM Thiện Phú	Trên 3 năm	38.784.520	-	38.784.520	Trên 3 năm	68.784.520	-	68.784.520
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát	Trên 1 năm	1.031.009.860	15.504.930	1.015.504.930	Trên 1 năm	1.031.009.860	15.504.930	1.015.504.930
Cộng		1.547.377.880	169.088.430	1.378.289.450		1.607.377.880	169.088.430	1.438.289.450

(*): Công ty trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại 30/06/2017	Dự phòng	Tài sản thế chấp
	VND	VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	345.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Công ty DV-TM Thiện Phú	Trên 3 năm	38.784.520	-	Hồ sơ nhà ở
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát	Trên 1 năm	1.031.009.860	15.504.930	Hồ sơ nhà ở
Cộng		1.415.649.380	37.359.930	

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	85.415.246.052	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	2.543.423.949.330	(4.541.857.687)	2.648.094.388.546	(4.541.857.687)
Công cụ, dụng cụ	30.852.111.139	-	34.194.209.585	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75.936.621.126	-	64.298.381.555	-
Thành phẩm	188.527.742.056	(12.453.214)	212.830.414.615	(12.453.214)
Cộng	2.924.155.669.703	(4.554.310.901)	2.959.417.394.301	(4.554.310.901)

(*): Số dư khoản mục hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2017 tương ứng là 2.924 tỷ đồng và (4,55) tỷ đồng. Trong đó, số dư nguyên vật liệu tồn kho có số dư khoảng 2.543 tỷ đồng (Chủ yếu là nguyên liệu thuốc lá, bao gồm một số lô nhập kho từ năm 2015 trở về trước với số lượng là 11.397 tấn). Hiện tại, Công ty đang thực hiện kiểm kê số lượng và chất lượng các loại nguyên liệu thuốc lá tồn kho.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.842.826.867	1.916.920.000
Chi phí bảo hộ lao động	958.410.000	1.916.920.000
Chi phí bảo hiểm	1.884.416.867	-
Cộng	2.842.826.867	1.916.920.000

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2017	421.799.468.815	1.247.930.681.827	73.325.039.563	60.887.632.477	138.112.500	1.804.080.935.182						
Đầu tư, mua sắm mới	-	130.000.000	-	5.856.133.219	-	5.986.133.219						
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.112.725.916	-	-	-	-	10.112.725.916						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.035.517.070)	-	-	(2.035.517.070)						
Tại 30/06/2017	431.912.194.731	1.248.060.681.827	71.289.522.493	66.743.765.696	138.112.500	1.818.144.277.247						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2017	104.121.563.627	802.870.460.348	52.850.543.415	43.649.786.890	138.112.500	1.003.630.466.780						
Khấu hao trong kỳ	7.012.738.729	32.099.755.231	2.604.993.276	2.748.675.495	-	44.466.162.731						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.035.517.070)	-	-	(2.035.517.070)						
Tại 30/06/2017	111.134.302.356	834.970.215.579	53.420.019.621	46.398.462.385	138.112.500	1.046.061.112.441						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2017	317.677.905.188	445.060.221.479	20.474.496.148	17.237.845.587	-	800.450.468.402						
Tại 30/06/2017	320.777.892.375	413.090.466.248	17.869.502.872	20.345.303.311	-	772.083.164.806						

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/06/2017 là 588.324.059.778 đồng (tại 31/12/2016 là: 585.691.160.443 đồng).

Công ty hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất việc quyết toán và phê duyệt. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	116.696.428.949	1.352.341.505	118.048.770.454
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	<u>116.696.428.949</u>	<u>1.352.341.505</u>	<u>118.048.770.454</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	27.568.649.193	1.352.341.505	28.920.990.698
Khấu hao trong kỳ	1.030.859.856	-	1.030.859.856
Tại ngày 30/06/2017	<u>28.599.509.049</u>	<u>1.352.341.505</u>	<u>29.951.850.554</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	<u>89.127.779.756</u>	-	<u>89.127.779.756</u>
Tại ngày 30/06/2017	<u>88.096.919.900</u>	-	<u>88.096.919.900</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dây chuyền thiết bị sợi 6 tấn/giờ	-	114.600.000
Đầu tư chiều sâu phân xưởng sợi	488.894.546	488.894.546
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	630.093.325	499.776.664
Đầu tư hệ thống kho lạnh tại Long Bình	-	4.198.172.192
Khác	1.803.565.721	1.580.365.293
Cộng	<u>8.104.429.592</u>	<u>12.063.684.695</u>

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a, Đầu tư vào Công ty con	338.075.344.108	338.075.344.108	-	-
Công ty TNHH MTV Thuộc là An Giang	36.313.480.668	36.313.480.668	-	-
Công ty TNHH MTV Thuộc là Đồng Tháp	31.481.095.950	31.481.095.950	-	-
Công ty TNHH MTV Thuộc là Cửu Long	53.185.264.082	53.185.264.082	-	-
Công ty TNHH MTV Thuộc là Bến Tre	106.739.883.902	106.739.883.902	-	-
Công ty TNHH MTV Thuộc là Long An	110.355.619.506	110.355.619.506	-	-
b, Đầu tư dài hạn khác	89.239.753.900	87.406.875.054	(1.832.878.846)	(1.832.878.846)
Công ty TNHH Vina Alliance (i)	66.000.000.000	64.167.121.154	(1.832.878.846)	(1.832.878.846)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	8.397.799.900	8.397.799.900	-	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.164.354.000	7.677.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn (ii)	7.677.600.000	7.164.354.000	-	-
Cộng	427.315.098.008	425.482.219.162	(1.832.878.846)	(1.832.878.846)

(i): Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vina Alliance căn cứ theo Nghị quyết số 05/NQ-TLSG ngày 29/03/2017 của Hội đồng thành viên Công ty Thuộc là Sài Gòn về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vina Alliance và Nghị quyết số 06/NQ-TLSG ngày 19/04/2017 của Hội đồng thành viên Công ty về việc phê duyệt giá khởi điểm chuyển nhượng phần vốn góp là 101.321.735.976 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ pháp lý trong việc chuyển nhượng vốn góp theo Nghị quyết trên.

(ii): Theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Ngân Sơn đã được phát hành: Ngày 19/08/2015, Công ty Cổ phần Ngân Sơn đã xảy ra hóa đơn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá, thuốc lá là đã tách cọng và tái sản là kho chứa với giá gốc ước tính thiệt hại được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, số tiền bồi thường tạm thời được Công ty bảo hiểm Bảo Minh chi trả cho Công ty Cổ phần Ngân Sơn là 200 tỷ đồng. Căn cứ vào kế hoạch tài chính, dòng tiền cùng với sự hỗ trợ từ các bên liên quan (Ngân hàng, Tổng Công ty Thuộc là Việt Nam và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty...) cũng như các khoản bồi thường từ Công ty bảo hiểm Bảo Minh, Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Ngân Sơn tin tưởng tuyệt đối vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tiếp theo. Do vậy, Ban Giám đốc Công ty Thuộc là Sài Gòn xác định việc không cần phải trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này là hợp lý.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/6/2017		Phát sinh trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
Các khoản vay ngắn hạn	1.277.505.629.484	1.277.505.629.484	2.274.465.782.630	2.477.240.687.212	1.480.280.534.066	1.480.280.534.066
<i>Vay bằng VND</i>	1.259.633.684.184	1.259.633.684.184	2.204.289.369.517	2.277.793.202.235	1.333.137.516.902	1.333.137.516.902
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	606.770.106.900	606.770.106.900	1.015.210.844.560	1.026.582.696.816	618.141.959.156	618.141.959.156
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii)	652.863.577.284	652.863.577.284	1.189.078.524.957	1.251.210.505.419	714.995.557.746	714.995.557.746
<i>Vay bằng USD</i>	17.871.945.300	17.871.945.300	70.176.413.113	199.447.484.977	147.143.017.164	147.143.017.164
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	17.871.945.300	17.871.945.300	70.176.413.113	199.447.484.977	147.143.017.164	147.143.017.164
Cộng	1.277.505.629.484	1.277.505.629.484	2.274.465.782.630	2.477.240.687.212	1.480.280.534.066	1.480.280.534.066

(i): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 850 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Số dư gốc ngoại tệ khoản vay tại thời điểm 30/06/2017 là 784.890 USD.

(ii): Hợp đồng số 16.2330173/2016-HĐTDHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 15/12/2016, hạn mức cho vay là 850 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày 15/12/2016 đến hết ngày 15/12/2017. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.



17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
T-TECH International Company Limited	59.527.226.188	59.527.226.188	55.944.531.007	55.944.531.007
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	36.299.375.453	36.299.375.453	26.119.272.591	26.119.272.591
Công ty Cổ phần In Minh Phương	4.046.938.500	4.046.938.500	4.285.658.850	4.285.658.850
Công ty TNHH TMĐT&PT Kỹ thuật	4.280.868.045	4.280.868.045	2.454.114.525	2.454.114.525
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO	5.849.798.974	5.849.798.974	7.038.530.060	7.038.530.060
Công ty TNHH SM ALUPACK	2.027.847.707	2.027.847.707	1.778.104.499	1.778.104.499
Công ty TNHH WATTENS VN	3.631.029.600	3.631.029.600	1.439.350.000	1.439.350.000
Công ty TNHH MTV VI RE SIN	2.066.119.000	2.066.119.000	2.437.600.000	2.437.600.000
Công ty TNHH sx TM DV Khai Quán	528.742.500	528.742.500	509.300.000	509.300.000
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon	784.262.105	784.262.105	1.267.574.000	1.267.574.000
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	-	-	29.700.000.000	29.700.000.000
Công ty Cổ phần SX&TM Minh Phúc	5.130.516.711	5.130.516.711	2.006.809.885	2.006.809.885
Phải trả các đối tượng khác	156.397.259.849	156.397.259.849	238.942.689.216	238.942.689.216
Cộng	280.569.984.632	280.569.984.632	373.923.534.633	373.923.534.633

Trong đó: Phải trả các bên liên quan

Công ty Cổ phần Cát Lợi	73.669.309.320	73.669.309.320	73.138.281.962	73.138.281.962
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	6.021.462.303	6.021.462.303	-	-
Công ty Cổ phần Hoà Việt	57.200.000	57.200.000	43.466.626.800	43.466.626.800
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	-	51.119.057.750	51.119.057.750
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	27.170.000	27.170.000	26.973.250.000	26.973.250.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An giang	6.280.252.942	6.280.252.942	2.290.720.588	2.290.720.588
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	6.038.835.933	6.038.835.933	5.908.661.815	5.908.661.815
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.547.072.941	2.547.072.941	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.715.446.939	1.715.446.939	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.992.035.802	1.992.035.802	3.280.707.930	3.280.707.930

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ		Số đã nộp	30/06/2017
	01/01/2017	Số phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	43.323.337.809	347.236.049.058	348.065.308.819	42.494.078.048
Thuế tiêu thụ đặc biệt	204.215.468.176	1.145.545.968.859	1.156.147.215.218	193.614.221.817
Thuế xuất nhập khẩu	49.974.889.312	377.184.058.597	422.936.032.210	(4.222.915.699)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.623.959.106)	33.287.778.415	6.854.467.836	18.809.351.473
Thuế thu nhập cá nhân	5.200.414.238	9.909.576.061	13.974.948.627	1.135.041.672
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	4.650.838.942	26.146.229.684	26.267.908.387	4.529.160.239
Cộng	299.740.989.371	1.939.309.660.674	1.974.245.881.097	256.358.937.550
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	7.623.959.106			4.222.915.699
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	307.364.948.477			260.581.853.249

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	811.113.023	1.233.286.985
Chi phí xuất khẩu ủy thác	35.160.000	-
Chi phí hội nghị khách hàng	3.803.595.200	-
Cộng	4.649.868.223	1.233.286.985

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	252.859.008.949	261.706.739.806
- <i>Phi li-xăng</i>	207.694.539.360	251.680.373.600
- <i>Lợi nhuận phải nộp năm 2015</i>	10.690.993.898	10.690.993.898
- <i>Lợi nhuận phải nộp năm 2016</i>	(664.627.692)	(664.627.692)
- <i>Tạm nộp lợi nhuận năm 2017</i>	35.138.103.383	-
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	5.578.274.505	15.475.230.140
Kinh phí công đoàn	2.031.635.234	1.063.023.065
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	514.984.509	837.551.625
Tài sản thừa chờ xử lý	1.636.054	10.354.805
Nhận ký quỹ ngắn hạn	296.159.127	196.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	9.058.819.565	2.921.780.566
Cộng	270.340.517.943	282.210.839.134

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	30/06/2017	01/01/2017
1. Ngoại tệ	USD	447.725	90.077
2. Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	151.114.496.456	148.230.486.336
3. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	90.958.599.839	150.847.403.260
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		85.796.759.990	138.682.623.960
- Vật tư nhận giữ hộ		5.161.839.849	5.161.839.849
- Hàng hóa nhận giữ hộ		-	7.002.939.451
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	60.000.000	109.958.310

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty tại 30/06/2017 là 12.868.380 bao.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	2.442.248.817.253	-	96.487.735.010	-
- Nhận bán giao Công ty con từ Tổng Công ty Thuốc lá	217.095.503.408	-	-	-
- Tăng vốn bổ sung từ ngân sách Nhà nước	-	52.500.000.000	-	-
- Tăng vốn từ Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	831.352.412	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	198.308.127.906	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	(127.381.059.477)	38.214.317.843
- Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế 2016	-	-	(198.308.127.906)	59.492.438.372
- Tăng vốn trong năm	32.281.997.957	(15.826.779.856)	-	(16.455.218.101)
- Tăng do hoàn thuế	-	-	27.423.376.995	-
- Tăng lợi nhuận năm trước do điều chỉnh theo BB thanh tra thuế	-	-	4.044.163.267	-
- Phạt vi phạm hành chính theo BB thanh tra thuế	-	-	(574.215.795)	-
Tại ngày 01/01/2017	2.692.457.671.030	36.673.220.144	-	81.251.538.114
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	144.663.611.609	-
- Tạm nộp lợi nhuận về Tổng Công ty	-	-	(35.138.103.383)	-
- Giảm khác theo Quyết định của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh	-	-	(1.096.571.076)	-
Tại ngày 30/06/2017	2.692.457.671.030	36.673.220.144	108.428.937.150	81.251.538.114

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu thuốc lá bao	2.586.690.728.230	2.259.538.921.337
- Thuốc lá bao nội địa	1.744.582.508.038	1.421.190.848.239
- Thuốc lá bao xuất khẩu	842.108.220.192	838.348.073.098
Doanh thu xuất khẩu cho Công ty VOC	40.424.601.855	39.473.541.058
Doanh thu xuất khẩu khác	85.908.115.308	45.297.721.862
Thu tiền li-xăng Vinataba	1.398.235.060	18.254.705.800
Doanh thu bán vật tư	6.375.824.403	8.012.983.965
Doanh thu gia công sợi trong nước	15.404.672.000	12.243.757.500
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	7.091.257.614	10.550.463.320
Doanh thu bán phế liệu	3.368.716.004	2.786.122.730
Doanh thu vận chuyển	23.807.660	34.273.724
Doanh thu bán hàng hóa	137.548.000	98.865.000
Cộng	2.746.823.506.134	2.396.291.356.296
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Doanh thu thuần	2.746.823.506.134	2.396.291.356.296

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	439.742.861.376	419.922.517.215
Công ty Thương mại Thuốc lá	121.633.935.050	272.261.653.800
Công ty Thương mại Miền Nam	44.495.981.227	77.057.199.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	7.275.714.500	6.672.672.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.605.612.000	3.303.128.199
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	858.737.550	1.643.046.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.738.413.124	1.593.158.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.157.604.277	2.311.214.234
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.843.362.318	1.150.116.850
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	14.440.000	51.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.558.000	72.150.500
Công ty Cổ phần Cát Lợi	277.480.640	248.547.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	2.394.000.000	9.045.000.000
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	8.240.000	7.748.639.846
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	1.292.895.660	8.720.264.400

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn thuốc lá bao	2.135.141.873.304	1.881.042.723.076
Giá vốn thuốc lá xuất khẩu cho Công ty VOC	36.254.328.609	35.375.385.724
Giá vốn xuất khẩu khác	74.758.087.233	42.532.057.628
Giá vốn li-xăng Vinataba	1.189.543.260	15.503.287.800
Giá vốn bán vật tư	6.049.948.227	7.523.512.538
Giá vốn gia công sợi trong nước	11.122.866.854	9.055.735.495
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	5.764.709.028	5.231.785.007
Giá vốn hàng hóa	137.548.000	98.865.000
Giá vốn bán phế liệu	3.368.716.004	2.546.189.040
Thuế nhập khẩu được hoàn	(317.417.707)	-
Giá vốn khác	-	5.116.570.337
Cộng	2.273.470.202.812	2.004.026.111.645

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	138.939.928	175.130.816
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.325.285.005	2.259.656.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.120.810.482	2.843.903.974
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	307.155.690	98.460.655
Doanh thu khác	5.061.553.720	4.418.876.907
Cộng	18.953.744.825	9.796.028.952

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	35.111.981.800	39.485.041.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.504.908.467	1.307.538.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	119.942.744	7.342.013
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	35.401.898
Cộng	36.736.833.011	40.835.324.058

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	48.867.145.989	47.762.830.217
Chi phí nhân công	2.101.553.150	1.684.319.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.113.646.597	802.423.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.430.242.783	10.154.953.558
Chi phí bằng tiền khác	7.221.703.459	35.121.134.473
Chi phí quản lý doanh nghiệp	234.445.632.287	176.427.687.442
Chi phí nguyên vật liệu	2.397.883.964	2.354.807.332
Chi phí nhân công	126.333.726.284	78.951.979.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.134.633.035	9.921.161.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.268.443.925	19.905.351.892
Chi phí khác	66.310.945.079	65.294.388.071
Cộng	283.312.778.276	224.190.517.659

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.981.642.994.974	1.661.125.517.620
Chi phí nhân công	297.557.956.508	185.497.478.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.497.022.587	44.306.820.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.321.097.287	66.112.394.876
Chi phí bằng tiền khác	87.821.173.867	149.794.487.559
Cộng	2.570.840.245.223	2.106.836.699.315

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu nhập khác	5.700.300.173	6.300.432.645
Thanh lý tài sản cố định	77.636.364	239.000.000
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	5.473.980.000	5.760.920.000
Thu nhập khác	148.683.809	300.512.645
Chi phí khác	6.347.009	144.855.958
Tiền phạt, truy thu thuế	-	144.855.958
Chi phí khác	6.347.009	-
Cộng lợi nhuận khác	5.693.953.164	6.155.576.687

30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	177.951.390.024	143.191.008.573
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(11.512.497.951)	1.149.113.331
Các khoản chi phí không được trừ	-	3.517.401.978
Thu nhập không chịu thuế	(11.325.285.005)	(2.259.656.600)
Chênh lệch tạm thời	(187.212.946)	(108.632.047)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(187.212.946)	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	(108.632.047)
Thu nhập chịu thuế	166.438.892.073	144.340.121.904
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.287.778.415	28.868.024.381

31. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:



Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.250.036.665	2.259.656.600
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	587.116.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.352.676.893	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.672.540.000	1.672.540.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.386.321.099	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.576.009.191	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	262.489.482	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	75.248.340	-
Doanh thu li-xăng	1.398.235.060	17.765.264.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	594.235.060	8.720.264.400
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn	804.000.000	9.045.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	628.342.277.137	861.424.618.774
Công ty Cổ phần Cát Lợi	445.002.223.098	397.054.772.161
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	69.906.773.939	141.738.105.793
Công ty Cổ phần Hòa Việt	51.000.000.000	168.084.956.200
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	30.430.715.000	92.862.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	105.000.000	262.054.000
Công ty Thương mại Miền Nam	8.860.945.016	6.356.716.712
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.426.644.000	3.328.122.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.852.704.000	2.991.450.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.689.100.000	1.485.277.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	24.206.800	862.149.208
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	13.605.532.000	45.254.534.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	-	60.000.000
Trung tâm đào tạo Vinataba	-	357.600.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.407.394.000	726.880.000
Công ty liên doanh VINA-BAT	1.031.039.284	-
Phí li-xăng phải trả	6.014.165.760	28.157.287.800
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	6.014.165.760	28.157.287.800
Chi phí thuê kho		
Công ty Cổ phần Hòa Việt	581.200.000	-
	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán được hưởng	5.061.553.720	4.418.876.907
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.061.553.720	4.418.876.907
Thu nhập khác từ cho thuê kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị	5.314.000.000	5.520.950.000
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	5.139.000.000	5.340.950.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	120.000.000	120.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	25.000.000	30.000.000
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	5.764.962.917	2.389.104.767

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khác (phí li xăng)	5.501.375.560	18.282.140.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.697.375.560	9.103.140.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	804.000.000	9.179.000.000
Các khoản phải trả khác	252.859.008.949	261.706.739.806
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	252.859.008.949	261.706.739.806
- Phí Li xăng phải trả	207.694.539.360	251.680.373.600
- Lợi nhuận phải nộp	45.164.469.589	10.026.366.206
32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN		

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2017 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán chuyên sâu.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được kiểm toán.

V. Ý kiến của kiểm toán:

Trong Báo cáo kiểm toán số 22/2017/KT-AVI-TC2 ngày 17/05/2017 về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do hạn chế từ việc Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Công ty đang ghi nhận giá trị tạm tăng tài sản cố định căn cứ vào giá trị nghiệm thu và hóa đơn đã xuất với các nhà thầu thi công. Các thông tin mà chúng tôi thu thập được không đủ cơ sở để xác định liệu nguyên giá tài sản cố định tạm tính đã có đủ giá trị của các hạng mục theo thiết kế, dự toán hay không.

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGD, HĐQT, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐQT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Châu Tuấn